

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ DNA

Số: 0124/2024/KSD/CV-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 30 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư DNA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ: Đường Lê Châu – KCN Châu Sơn – Thành phố Phủ Lý – Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.384.8888-0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 đã kiểm toán

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/03/2024 tại đường dẫn: <http://www.hangermetal.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 đã kiểm toán;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Người được ủy quyền CBTT



BÙI THỊ LOAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700212810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 25 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT	
Ông: Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT	
Ông: Hoàng Tùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/05/2023)
Ông: Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên	
Ông: Fu Jianmu	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc	
Bà: Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08/11/2023)
Ông: Nguyễn Hồng Tuấn	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Bùi Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà: Đỗ Thị Thanh	Thành viên
Bà: Nguyễn Thu Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

Dường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương
Tổng Giám đốc

Hà Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Số: 63 /2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5, theo điều khoản thanh toán được quy định tại các hợp đồng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Đầu tư DNA và các đối tác thì Công ty Hengfeng Trade Industry Co., Ltd có nghĩa vụ thanh toán công nợ tại ngày 31/12/2023 của A.S.C.T (CAMBODIA) CO., LTD với số tiền 10.855.378.018 VND, Truong Hong Development Multidisciplinary Group., Ltd với số tiền 7.454.223.957 VND và Equipment trading Co., Ltd với số tiền 44.162.528 VND.

Vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo báo cáo số 07/2023/BCKT-PKF.VPHN ngày 06 tháng 03 năm 2023.

Thay mặt và đại diện,

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Phạm Ngọc Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4493-2024-149-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2024-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.244.822.096	60.086.875.454
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	17.506.244.840	10.149.734.901
111	1. Tiền		17.506.244.840	5.647.269.148
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	4.502.465.753
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	13.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.461.082.136	42.604.689.416
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	35.860.131.253	33.298.972.151
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.799.921.014	9.186.317.265
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	801.029.869	119.400.000
140	IV. Hàng tồn kho	08	7.244.315.991	7.163.615.268
141	1. Hàng tồn kho		7.244.315.991	7.163.615.268
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.179.129	168.835.869
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	33.179.129	57.950.996
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	110.884.873
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		50.732.234.464	72.408.241.937
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	9.002.700.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	-	9.002.700.000
220	II. Tài sản cố định		41.423.920.369	53.561.743.767
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	41.423.920.369	53.561.743.767
222	- Nguyên giá		89.839.012.975	106.464.368.723
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.415.092.606)	(52.902.624.956)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	09	5.813.916.116	5.813.916.116
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.813.916.116	5.813.916.116
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.494.397.979	4.029.882.054
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.494.397.979	4.029.882.054
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		131.977.056.560	132.495.117.391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.047.095.608	11.719.520.611
310	I. Nợ ngắn hạn		11.047.095.608	11.719.520.611
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	389.102.658	1.421.625.132
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	90.419.817	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	40.964.612	100.178.742
314	4. Phải trả người lao động		159.809.211	681.651.089
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		40.000.000	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.451.481.822	2.866.676.367
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	2	65.736.386
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	7.875.317.486	6.583.652.895
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		120.929.960.952	120.775.596.780
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	120.929.960.952	120.775.596.780
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		100.000.000	100.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		829.960.952	675.596.780
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		675.596.780	520.407.819
421b	LNST chưa phân phối năm nay		154.364.172	155.188.961
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		131.977.056.560	132.495.117.391

Hà Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Khuê

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuân



Bùi Việt Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	52.357.797.331	102.955.130.039
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.357.797.331	102.955.130.039
11	4. Giá vốn hàng bán	20	50.416.743.446	95.595.354.208
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.941.053.885	7.359.775.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	946.399.915	182.481.356
22	7. Chi phí tài chính	22	691.888.033	259.606.897
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		449.773.714	252.639.006
25	8. Chi phí bán hàng	23	889.447.107	2.992.030.937
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.710.019.524	4.047.387.612
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.403.900.864)	243.231.741
31	11. Thu nhập khác	25	2.711.969.015	112.288.074
32	12. Chi phí khác	26	140.315.769	103.080.652
40	13. Lợi nhuận khác		2.571.653.246	9.207.422
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		167.752.382	252.439.163
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	13.388.210	97.250.202
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>154.364.172</u>	<u>155.188.961</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	<u>12,86</u>	<u>12,93</u>
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	<u>12,86</u>	<u>12,93</u>

Hà Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Khuê



Nguyễn Hồng Tuấn



Bùi Việt Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		69.121.963.259	124.524.121.483
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(55.339.172.533)	(109.836.331.431)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.847.405.605)	(8.617.225.558)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(448.375.430)	(252.639.006)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(110.638.412)	(2.573.443.461)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.817.200.000	13.044.632.846
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.055.313.339)	(5.219.213.473)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.138.257.940	11.069.901.400
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(9.377.171.116)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.013.852.600	390.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.000.000.000)	31.539.089
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		266.291.913	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.719.855.487)	(8.954.722.936)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		28.980.148.681	35.094.709.473
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(28.362.888.570)	(29.547.273.989)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		617.260.111	5.547.435.484
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.035.662.564	7.662.613.948
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.149.734.901	2.261.300.250
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		320.847.375	225.820.703
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	17.506.244.840	10.149.734.901

Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Khuê

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thuận

Hà Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700212810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 25 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công các loại móc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGER";
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu; xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 25 lao động và tại ngày 31/12/2022 là 54 lao động.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung ngày 21 tháng 03 năm 2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Các khoản tương đương tiền của Công ty là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.015.380.444	492.496.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.490.864.396	5.154.772.368
Các khoản tương đương tiền	-	4.502.465.753
	17.506.244.840	10.149.734.901

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	13.000.000.000	-	-	-
	13.000.000.000	-	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 03 - 06 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0% - 6,8% có số dư: 13.000.000.000 đồng. Trong đó khoản tiền tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương đang được dùng để thế chấp cho các khoản vay có số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 250.364.566 VND (Xem Thuyết minh số 11).

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- A.S.C.T (CAMBODIA) CO., LTD (1)	10.855.378.018	-	1.781.493.342	-
- Ông Nguyễn Đức Nhuận (2)	9.002.700.000	-	20.002.700.000	-
- Truong Hong Development Multidisciplinary Group .,Ltd (1)	7.454.223.957	-	8.575.156.901	-
- Công ty Cổ phần In, Giấy Vờ Hưng Thịnh (3)	6.500.000.000	-	-	-
- Công ty cổ phần Quốc tế GSL	1.976.459.833	-	3.759.466.882	-
- Công ty TNHH JY Plasteel Vina	-	-	1.362.512.859	-
- Equipment trading Co.,Ltd (1)	44.162.528	-	6.819.098.007	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.206.917	-	1.244.160	-
	35.860.131.253	-	42.301.672.151	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	35.860.131.253	-	42.301.672.151	-
- Khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	35.860.131.253	-	33.298.972.151	-
- Khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-	9.002.700.000	-
	35.860.131.253	-	42.301.672.151	-

(1) Căn cứ theo Hợp đồng mua bán giữa Công ty Cổ phần Đầu tư DNA và A.S.C.T (CAMBODIA) CO., LTD, Truong Hong Development Multidisciplinary Group., Ltd, Equipment trading Co., Ltd, nghĩa vụ thanh toán công nợ của các khách hàng này do Hengfeng Trade Industry Co., Ltd trả. Theo thỏa thuận giữa các bên số ngày 20 tháng 12 năm 2023, Hengfeng Trade Industry Co., Ltd sẽ ưu tiên thanh toán các khoản nợ của Truong Hong Development Multidisciplinary Group., Ltd.

(2) Phải thu ông Nguyễn Đức Nhuận theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN-HP ngày 21 tháng 12 năm 2021. Khoản công nợ được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 824538 cấp ngày 14/04/2016, số CO386715 cấp ngày 04/07/2018 và số CE430781 cấp ngày 25/11/2016 theo Biên bản thỏa thuận và bàn giao tài sản số 01.2022/BBBG ngày 21/12/2021 và số 02.2022 ngày 21/12/2021. Theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền còn lại 9.002.700.000 đồng có thời hạn thanh toán trong năm 2024.

(3) Khoản phải thu của Công ty Cổ phần In, Giấy Vờ Hưng Thịnh với số tiền là 6.500.000.000 VND là khoản công nợ từ hoạt động chuyển nhượng tài sản gắn liền trên đất đã được thu hồi tại ngày 13 tháng 03 năm 2024.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thép Đức Cảnh (*)	5.900.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế GSL	649.920.890	-	-	-
- Công ty TNHH PCCC và An ninh điện tử 24h	250.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH mua bán thiết bị PCCC Tuấn Minh	-	-	60.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Việt Mỹ	-	-	2.800.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xuất khẩu Nhật Linh	-	-	3.000.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	124	-	326.317.265	-
	6.799.921.014	-	9.186.317.265	-

(*) Khoản tạm ứng cho Công ty TNHH Thép Đức Cảnh là tạm ứng theo hợp đồng số 05.10.2022/HĐKT ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc sửa chữa nhà xưởng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH Thép Đức Cảnh đang vướng mắc một số vấn đề pháp lý nên hai bên đang thỏa thuận nhận lại khoản tạm ứng, Công ty đã nhận lại đầy đủ tiền vào ngày 25 tháng 3 năm 2024.

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	65.924.038	-	-	-
- Phải thu khác	735.105.831	-	119.400.000	-
	801.029.869	-	119.400.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.449.189.027	-	6.166.747.320	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.006.376	-	-	-
- Thành phẩm	2.119.273.578	-	420.864.673	-
- Hàng hóa	608.847.010	-	576.003.275	-
	7.244.315.991	-	7.163.615.268	-

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	5.813.916.116	5.813.916.116
Mua sắm máy móc, thiết bị (*)	5.813.916.116	5.813.916.116
	5.813.916.116	5.813.916.116

(*) Máy móc, thiết bị này đã được bán theo Hợp đồng số 01.2024/HĐMB/DNA-NS ngày 10/03/2024 được ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư DNA và Công ty TNHH Vật liệu Đóng gói Ngôi sao với giá bán chưa có thuế GTGT là 7.000.000.000 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	63.758.206.000	22.404.972.868	20.260.280.764	40.909.091	106.464.368.723
- Mua trong năm	2.081.269.500	3.996.640.013	-	-	6.077.909.513
- Thanh lý, nhượng	(21.636.661.319)	(1.066.603.942)	-	-	(22.703.265.261)
Số dư cuối năm	44.202.814.181	25.335.008.939	20.260.280.764	40.909.091	89.839.012.975
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.102.145.103	10.252.294.266	12.515.649.847	32.535.740	52.902.624.956
- Khấu hao trong năm	2.360.983.382	2.521.042.258	899.216.325	8.181.816	5.789.423.781
- Thanh lý, nhượng	(9.446.520.124)	(830.436.007)	-	-	(10.276.956.131)
Số dư cuối năm	23.016.608.361	11.942.900.517	13.414.866.172	40.717.556	48.415.092.606
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33.656.060.897	12.152.678.602	7.744.630.917	8.373.351	53.561.743.767
Tại ngày cuối năm	21.186.205.820	13.392.108.422	6.845.414.592	191.535	41.423.920.369
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				37.927.815.573	VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				6.613.673.785	VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.179.129	57.950.996
	33.179.129	57.950.996
b) Dài hạn		
- Chi phí san nền (*)	2.253.469.692	2.323.433.304
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	550.266.092	345.404.040
- Chi phí sửa chữa tài sản	634.129.663	641.838.978
- Chi phí trả trước khác	56.532.532	719.205.732
	3.494.397.979	4.029.882.054

(*) Là chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (1)	6.583.652.895	6.583.652.895	29.412.187.746	28.370.887.721	7.624.952.920	7.624.952.920
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (2)	-	-	250.364.566	-	250.364.566	250.364.566
	6.583.652.895	6.583.652.895	29.662.552.312	28.370.887.721	7.875.317.486	7.875.317.486

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 01/2023/3563738/HĐTD ngày 19/04/2023 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C;
- + Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành, thời hạn cấp tín dụng hết ngày 13/04/2024.
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Phương thức bảo đảm: Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/3563738/HĐBĐ ngày 11/03/2022 bao gồm 20 máy đúc phun để đúc Plastic nhập khẩu từ Trung Quốc và Hợp đồng thế chấp số 02/2022/3563738/HĐBĐ ngày 19/04/2022 là tài sản gắn liền với thửa đất số 32 địa chỉ KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam, bao gồm khu văn phòng số 02, nhà nghỉ ca số 2,3, nhà ăn ca, nhà phụ trợ, nhà ăn văn phòng, nhà văn phòng điều hành 1, nhà nghỉ ca số 1 và 6 nhà xưởng sản xuất. Toàn bộ tài sản là của công ty.

Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023 là 7.624.952.920 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư DNA số 01/2023-HĐCVHM/NHCT384-DNA ngày 07/08/2023 với các điều khoản như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng

+ Mục đích vay: mục đích vay để sử dụng thanh toán mua nguyên vật liệu và các chi phí phục vụ sản xuất mặc áo xuất khẩu

+ Thời hạn duy trì hạn mức từ 07/08/2023 đến 07/08/2024

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

- Biện pháp bảo đảm:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 384/2023/27014 ngày 02/08/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam.

+ Các hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng nêu trên.
(Xem thuyết minh số 04)

Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023 là 250.364.566 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành Vinh	241.034.534	241.034.534	-	-
- Công ty cổ phần NTP Vina	110.000.000	110.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Xuân Cầu	-	-	277.253.525	277.253.525
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt	-	-	29.808.000	29.808.000
- Công ty TNHH Vận tải Bách Việt	-	-	107.678.504	107.678.504
- CN Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sơn Bình Tây	-	-	266.243.929	266.243.929
- Công ty TNHH Đức Lâm	-	-	30.900.913	30.900.913
- Hengfeng Trade Industry Co., Ltd.	-	-	709.740.210	709.740.210
- Phải trả các đối tượng khác	38.068.124	38.068.124	51	51
	389.102.658	389.102.658	1.421.625.132	1.421.625.132

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghệ Điện tử Thời đại	90.419.817	-
	90.419.817	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	39.872.158	-	-	39.872.158
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	97.250.202	13.388.210	110.638.412	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.928.540	86.153.020	87.989.106	-	1.092.454
Cộng	-	100.178.742	139.413.388	198.627.518	-	40.964.612

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGÁN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	2	52.383.683
Bảo hiểm y tế	-	9.244.179
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.108.524
	2	65.736.386



17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	100.000.000	520.407.819	120.620.407.819
Lãi trong năm trước	-	-	155.188.961	155.188.961
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	100.000.000	675.596.780	120.775.596.780
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	100.000.000	675.596.780	120.775.596.780
Lãi trong năm nay	-	-	154.364.172	154.364.172
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	100.000.000	829.960.952	120.929.960.952

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Fu Jianmu	29.560.000.000	24,63%	29.560.000.000	24,63%
Ông Bùi Việt Vương	28.110.000.000	23,43%	26.000.000.000	21,67%
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	6.000.000.000	5,00%	6.000.000.000	5,00%
Ông Hoàng Tùng	-	0,00%	6.107.000.000	5,09%
Bà Đàm Thị Ái Len	9.620.000.000	8,02%	7.201.000.000	6,00%
Các đối tượng khác	46.710.000.000	38,92%	45.132.000.000	37,61%
	120.000.000.000	100,00%	120.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
		USD	369,38
- Đô la Mỹ			

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	25.923.922.658	46.055.909.455
Doanh thu bán thành phẩm	21.648.473.284	44.455.134.887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.785.401.389	12.329.167.697
Doanh thu khác	-	114.918.000
	52.357.797.331	102.955.130.039



20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.715.944.966	45.805.452.532
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.324.856.686	41.635.040.585
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.375.941.794	8.154.861.091
	50.416.743.446	95.595.354.208

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	515.281.214	31.539.089
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	431.118.701	38.854.496
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	112.087.771
	946.399.915	182.481.356

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	449.773.714	252.639.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	105.596.220	357.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	136.518.099	-
Chi phí tài chính khác	-	6.610.039
	691.888.033	259.606.897

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.804.092	1.671.642.928
Chi phí khác bằng tiền	387.643.015	1.320.388.009
	889.447.107	2.992.030.937

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	1.384.769.753	1.421.241.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.911.856	440.877.709
Thuế, phí, và lệ phí	76.420.000	87.900.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	39.812.414
Chi phí khác bằng tiền	1.758.917.915	2.057.555.835
	3.710.019.524	4.047.387.612

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	1.905.725.288	68.724.338
Thu nhập khác	806.243.727	43.563.736
	2.711.969.015	112.288.074

(*) Trong năm, ngoài thanh lý tài sản cố định là máy móc thiết bị thì Công ty còn chuyển nhượng tài sản gắn liền trên đất theo Hợp đồng số 01.2023/HĐCN/DNA-HT ngày 25 tháng 06 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư DNA và Công ty Cổ phần In, Giấy Vờ Hưng Thịnh với nội dung sau:

- + Địa chỉ: KCN Hòa Xá, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định
- + Diện tích: 7700 m²
- + Giá trị tài sản trên đất: 15.200.000.000 VND
- + Giá trị thi công sửa chữa nhà xưởng mái tôn: 800.000.000 VND

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	101.811.847
Chi phí khác	140.315.769	1.268.805
	140.315.769	103.080.652

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	167.752.382	252.439.163
Các khoản điều chỉnh tăng	247.639.269	233.811.847
- Chi phí không được trừ	151.639.269	101.811.847
- Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	96.000.000	132.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	688.453.260	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục tiền cuối kỳ	320.847.375	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục phải thu cuối kỳ	367.605.885	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(273.061.609)	486.251.010
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Truy thu thuế TNDN các năm trước	13.388.210	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	13.388.210	97.250.202
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	97.250.202	2.573.443.461
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(110.638.412)	(2.573.443.461)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	-	97.250.202

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	154.364.172	155.188.961
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	154.364.172	155.188.961
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12,86	12,93

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	154.364.172	155.188.961
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	154.364.172	155.188.961
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	12,86	12,93

Công ty chưa có kế hoạch phát hành cổ phiếu trong năm tới.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.566.215.646	31.308.182.362
Chi phí nhân công	4.188.396.575	8.471.812.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.789.423.781	5.950.312.188
Thuế, phí, lệ phí	76.420.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.610.057.035	1.711.455.342
Chi phí khác bằng tiền	2.436.087.191	7.550.175.515
	28.666.600.228	54.991.938.304

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Hoạt động khác	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	25.923.922.658	21.648.473.284	4.785.401.389	-	52.357.797.331
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	207.977.692	(676.383.402)	2.409.459.595	-	1.941.053.885
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ				131.977.056.560	131.977.056.560
Tổng tài sản				131.977.056.560	131.977.056.560
Nợ phải trả không phân bổ				11.047.095.608	11.047.095.608
Tổng nợ phải trả				11.047.095.608	11.047.095.608

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.525.596.759	29.832.200.572	-	52.357.797.331
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22.525.596.759	29.832.200.572	-	52.357.797.331
Tài sản bộ phận			131.977.056.560	131.977.056.560
Tổng chi phí mua tài sản cố định			-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	131.977.056.560	131.977.056.560

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty:

Họ và tên	Mối quan hệ/ Chức vụ
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT
Ông Fu Jianmu	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng giám đốc (đến ngày 08/11/2023)
Bà Nguyễn Thị Hằng Hải	Trưởng Ban kiểm soát đến ngày 20/04/2022
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán như sau:

Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Ông Fu Jianmu	36.000.000	43.000.000
Bà Đàm Thị Ái Len	60.000.000	48.000.000
Ông Bùi Việt Vương	420.000.000	409.813.696
Ông Hoàng Tùng	12.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	186.000.000	180.975.118
Bà Phạm Thị Xuân Hương	55.374.000	102.428.618
Bà Nguyễn Thị Hằng Hải	-	8.000.000
Bà Bùi Thị Loan	152.000.000	20.000.000
Bà Đỗ Thị Diệp	-	4.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh	69.423.615	52.545.510
Bà Nguyễn Thu Hà	12.000.000	8.000.000
Cộng	1.002.797.615	912.762.942

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Mạnh Khuê

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương